

14. TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT NƯỚC NGOÀI (NẾU CÓ)



Viện Khoa học Thủy lợi miền Nam
Phòng Nghiên cứu VLXD & KCCT
LAS-XD 58.011
ĐT: 0847702039
Email: vkhtlmn.vatlieu@gmail.com

Southern Institute of Water Resources Research
Department of Construction Materials & Structure
Laboratory LAS-XD 58.011
CQ: 658 Võ Văn Kiệt- P.Chợ Quán- TP.HCM; Website: siwrr.org.vn
Cơ sở 2: 1A1/193 Thuận An Hoà, P.Thuận Giao, TP.HCM

DANH MỤC TIÊU CHUẨN NƯỚC NGOÀI (TCNN)

Mã số : QT13

Ngày ban hành : 16/01/2026

	Người biên soạn	Người kiểm tra	Người Phê duyệt
Họ tên	Đoàn Xuân Trường	Lê Thanh Điền	<i>Trần Bá Hoàng</i>
Chức vụ	Thí nghiệm viên	P.Trưởng Phòng thí nghiệm	
Ký tên			

STT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)
XI MĂNG			
1.	Xác định cường độ chịu uốn, nén	ASTM C109/C109M-20; AASHTO T106-93; JIS R5201-15	
2.	Xác định độ dẻo tiêu chuẩn	9597-08; ASTM C187-16; JIS R5201-15	
3.	Xác định thời gian đông kết	ISO 9597-08; ASTM C191-19; AASHTO T131-20; JIS R5201-15	
4.	Xác định độ ổn định thể tích	ISO 9597-08; JIS R5201-15	
5.	Xác định độ mịn	ASTM C204-23; ASTM C204-18; AASHTO T153-20; AASHTO T192-19	
6.	Xác định khối lượng riêng	ASTM C188-17; AASHTO T133-19	
7.	Xác định thành phần hóa học (SO ₃ , MgO, MKN, CKT, Na ₂ O, K ₂ O, Fe ₂ O ₃ , Al ₂ O ₃ , C ₃ A, C ₃ S, (C ₄ AF + 2C ₃ A), Na ₂ O _{qd} , BaO)	ASTM C114-18	
8.	Xác định độ nở Autoclave	ASTM C452-19	
9.	Xác định nhiệt thủy hóa	ASTM C186	
10.	Xác định dự thay đổi chiều dài thanh vữa trong môi trường sunfat	C1012/C1012M-18;	
CÓT LIỆU CHO BÊ TÔNG VÀ VỮA			
11.	Xác định thành phần hạt	4198:2014; ASTM C136/C136M-19; AASHTO T27-20; EN 933-1; JIS A1102-14; TCVN 6221:1997	
12.	Xác định khối lượng riêng, khối lượng thể tích, độ hút nước của cốt liệu nhỏ	ASTM C127,128-15; AASHTO T84-13,85-14; BS EN 1097-20; TCVN 6221:1997	
13.	Xác định khối lượng riêng, khối lượng thể tích, độ hút nước của đá gốc và cốt	ASTM C127-15; AASHTO T85-14	



Viện Khoa học Thủy lợi miền Nam
 Phòng Nghiên cứu VLXD & KCCT
LAS-XD 58.011
 ĐT: 0847702039
 Email: vkhltmn.vatlieu@gmail.com

Southern Institute of Water Resources Research
 Department of Construction Materials & Structure
Laboratory LAS-XD 58.011
 CQ: 658 Võ Văn Kiệt- P. Chợ Quán- TP.HCM; Website: siwrr.org.vn
 Cơ sở 2: 1A1/193 Thuận An Hoà, P. Thuận Giao, TP.HCM

STT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)
	liệu lớn		
14.	Xác định khối lượng thể tích xốp và độ hồng	ASTM C29/C29M-23; AASHTO T19M/T 19-14; BS EN 1097-6-13,7-09	
15.	Xác định độ ẩm	ASTM C566-19; AASHTO T255-00; BS EN 1097-20	
16.	Xác định hàm lượng bùn, bụi, sét trong cốt liệu và hàm lượng sét cục trong cốt liệu nhỏ	ASTM C117-17; ASTM C142/C142M-17-23; AASHTO T11-2020; AASHTO T112-00; BS EN 933-20	
17.	Xác định hàm lượng tạp chất hữu cơ	ASTM C40/C40M-20; ASTM C40/C40M-20	
18.	Xác định độ nén dập trong xilanh và hệ số hóa mềm của cốt liệu lớn	ASTM D2937-17; TCVN 6221:1997	
19.	Xác định độ hao mòn Los Angeles	ASTM C131/C131M-20; ASTM C535-16; AASHTO T96-22; AASHTO T327-12; BS EN 1997-2	
20.	Xác định hàm lượng hạt thoi dẹt trong cốt liệu lớn	AASHTO T335-09; BS EN 933-20	
21.	Xác định khả năng phản ứng kiềm-silic	ASTM C1293-20	
22.	Xác định hàm lượng ion clo	BS EN 1744-1	
23.	Xác định hàm lượng sunfat, sunfit trong cốt liệu nhỏ (SO_3^{2-} , S^{2-})	BS EN 1744-1	
24.	Xác định hàm lượng hạt bị đập vỡ	JIS A1126-07	
25.	Xác định hàm lượng hạt nhỏ hơn 0,075mm	ASTM C117-17; AASHTO-T11-23	
26.	Xác định hàm lượng hạt nhẹ trong cốt liệu	ASTM C123; AASHTO T113-18	
27.	Thử phản ứng kiềm tiềm năng của cốt liệu	ASTM C1260-14; ASTM C1567	
28.	Thử độ bền cốt liệu trong dung dịch Na_2SO_4 hoặc $MgSO_4$	ASTM C88/C88M-18; AASHTO T104-99	
29.	Hàm lượng vôi sò	BS EN 933-7	
NƯỚC DÙNG CHO BÊ TÔNG VÀ VỮA			
30.	Xác định màu sắc, vẩn dầu mỡ	Mắt thường	
31.	Xác định hàm lượng tạp chất hữu cơ	ISO 8467-93	
32.	Xác định độ pH	ISO 10523-08	
33.	Xác định lượng muối hòa tan	ASTM C1602/C1602M-22	
34.	Xác định hàm lượng ion sunfat (SO_4^{2-})	ASTM D516-16; ISO 9280	
35.	Xác định hàm lượng ion clo (Cl)	ASTM D512-12; ISO 9297-89	
BÊ TÔNG & HỖN HỢP BÊ TÔNG XI MĂNG			
36.	Xác định độ sụt	ASTM C143-20; BS 1881-124:2015; AASTHO T119-13; JIS A1101-20; BS EN 12350-19;	



Viện Khoa học Thủy lợi miền Nam
Phòng Nghiên cứu VLXD & KCCT
LAS-XD 58.011
ĐT: 0847702039
Email: vkhilmn.vatlieu@gmail.com

Southern Institute of Water Resources Research
Department of Construction Materials & Structure
Laboratory LAS-XD 58.011
CQ: 658 Võ Văn Kiệt- P.Chợ Quán- TP.HCM; Website: siwrr.org.vn
Cơ sở 2: 1A1/193 Thuận An Hoà, P.Thuận Giao, TP.HCM

STT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)
37.	Xác định độ cứng Vebe	BS EN 12350-19	
38.	Xác định độ chảy xòe	ASTM C1611-21; BS EN 12350-19; TCVN 12209:2018	
39.	Xác định khả năng chống phân tầng	BS EN 12350-19	
40.	Xác định khối lượng thể tích của hỗn hợp bê tông	BS EN 12350-19	
41.	Xác định độ tách nước, tách vữa	ASTM C232-21; AASHTO T158-15; BS EN 12350-19	
42.	Phân tích thành phần hỗn hợp bê tông	BS EN 12350-19	
43.	Xác định hàm lượng bọt khí	ASTM C173-23; ASTM C231-25; AASHTO T152-19; BS EN 12350-19	
44.	Xác định khối lượng riêng	ASTM C642-21; BS EN 12390-21	
45.	Xác định độ hút nước	ASTM C642-21; BS EN 12390-21	
46.	Xác định độ mài mòn	ASTM C642-21; BS EN 12390-21	
47.	Xác định khối lượng thể tích của bê tông	ASTM C642-21; BS EN 12390-21	
48.	Xác định độ chống thấm nước	ASTM D6489-24; BS EN 12390-21; BS 1881-124:2015	
49.	Xác định độ co ngót	ASTM D4943-25; BS EN 12390-21	
50.	Xác định cường độ chịu nén	ASTM C39-21; ASTM C42-20; AASHTO T22-20; AASHTO T140-20; AASHTO T24-22; BS EN 12390-21; BS EN 12504-21; JIS A1108-18; JIS A1107- 22	
51.	Xác định cường độ chịu kéo khi uốn	ASTM C293-16; ASTM C78-22; AASHTO T97-18; AASHTO T177-17; BS EN 12390-21	
52.	Xác định cường độ chịu kéo dọc trục khi bừa	ASTM C496-17; AASHTO T198-15; BS EN 12390-21	
53.	Xác định cường độ lắng trụ và môđun đàn hồi khi nén tĩnh	ASTM C469-17; BS EN 12390-21	
54.	Xác định thời gian đông kết của hỗn hợp bê tông	ASTM C403-23	
55.			
56.	Xác định cường độ kéo nhỏ	ASTM C900-15; ASTM C1583-20	
57.			
58.	Xác định độ thấm ion clo bằng phương pháp đo điện lượng	ASTM C1202-25	
59.	Xác định hàm lượng ion Clo	ASTM C1152-20; AASHTO T260-97; BS EN 12390-21	
60.	Xác định chiều sâu thấm nước	DIN 1040-17; BS EN 12390-21	
61.	Xác định hệ số thấm của bê tông	ASTM C1585-20	
62.	Xác định nhiệt độ của hỗn hợp bê tông	ASTM C1064-17; AASHTO T309-20; BS	



Viện Khoa học Thủy lợi miền Nam
Phòng Nghiên cứu VLXD & KCCT
LAS-XD 58.011
 ĐT: 0847702039
 Email: vkhtlmm.vatlieu@gmail.com

Southern Institute of Water Resources Research
Department of Construction Materials & Structure
Laboratory LAS-XD 58.011
 CQ: 658 Võ Văn Kiệt- P.Chợ Quán- TP.HCM; Website: siwrr.org.vn
 Cơ sở 2: 1A1/193 Thuận An Hoà, P.Thuận Giao, TP.HCM

STT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)
		EN 12350-19	
63.	Xác định độ hấp thụ nước bề mặt	BS EN 13580:2002	
64.	Xác định tốc độ hút nước	BS EN 12390-21	
VỮA XÂY TÔ			
65.	Xác định kích thước hạt cốt liệu lớn nhất	BS EN 447:07	
66.	Xác định độ lưu động của vữa tươi	ASTM C1437-20	
67.	Xác định thời gian bắt đầu đông kết của vữa tươi	ASTM C403-23; ASTM C953-17	
68.	Xác định cường độ uốn và nén của vữa đóng rắn	ASTM C390-24; ASTM C109-21; BS EN 196-1:2016; BS EN 447:07	
69.	Xác định cường độ bám dính của vữa đóng rắn trên nền	ASTM C1404-98	
VỮA CHÈN CẤP DỰ ỨNG LỰC			
70.	Xác định lượng vón cục trên sàng 2mm	BS EN 445:07	
71.	Xác định độ chảy	ASTM C230-23; ASTM C939-22; BS EN 445:07	
72.	Xác định độ chảy lan tỏa	BS EN 445:07	
73.	Xác định độ tách nước sau 3h	BS EN 445:07	
74.	Xác định độ thay đổi thể tích vữa sau 24h	BS EN 445:07	
75.	Xác định cường độ nén	BS EN 445:07	
76.	Xác định thời gian đông kết	BS EN 447:07; BS EN 445:07	
77.	Xác định tỷ trọng	BS EN 445:07	
THÉP XÂY DỰNG & KIM LOẠI KHÁC			
78.	Xác định kích thước hình học	ISO 10799-2:2011	
79.	Xác định cường độ kéo	BS EN 13674-09; ISO 6892-1:2019; ISO 898-1:2013; ASTM A370-23; ASTM E8-22; JIS Z2241-11; BS EN 10002-1:2001;	
80.	Thử uốn	ISO 7438-20; ASTM A370-23; ASTM E290-22; JIS Z2248-22	
81.	Kiểm tra chiều dày lớp mạ kẽm	ASTM A123-17; ASTM E376-19	
82.	Xác định khối lượng lớp mạ kẽm	ASTM A123-17; TCVN 4392:1986	
83.	Kiểm tra độ ăn mòn kim loại	ISO 7539-2:1989; ASTM 2331	
84.	Xác định độ cứng Brinell	ASTM E10-23	
85.	Xác định độ cứng Rockwell	ASTM E18	
86.	Xác định độ cứng Vicker	ASTM E92-23	
MỐI HÀN			
87.			
88.	Thử nghiệm kéo mối hàn	AASHTO T244-20	
89.	Thử uốn mối hàn	ASTM A184/A184M-24; JIS Z3040-95; ASME BPV code 2011	



Viện Khoa học Thủy lợi miền Nam
Phòng Nghiên cứu VLXD & KCCT
LAS-XD 58.011
ĐT: 0847702039
Email: vkhtlmm.vatlieu@gmail.com

Southern Institute of Water Resources Research
Department of Construction Materials & Structure
Laboratory LAS-XD 58.011
CQ: 658 Võ Văn Kiệt- P.Chợ Quán- TP.HCM; Website: siwrr.org.vn
Cơ sở 2: 1A1/193 Thuận An Hoà, P.Thuận Giao, TP.HCM

STT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)
90.	Thử cắt mối hàn	ASTM F606-21	
91.	Kiểm tra mối hàn bằng PP bột từ	ASTM E709-21; ASTM E1444-22; TCVN 11759:2016; ISO 17638-16; ISO 5817-23; AWS D1.1-20; BS 5950-1:2000; ASME BPV code 2011	
92.	Kiểm tra mối hàn bằng PP siêu âm	ASTM E164-19; ISO 17640-18; ISO 5817-23; AWS D1.1-20; JIS Z3060-15; ASME BPV code 2011	
93.	Kiểm tra mối hàn bằng PP thâm thấu	ASTM E165-23; ISO 3452-6:2008; ISO 23277:2015; ISO 5817-23; AWS D1.1-20	
BU LÔNG, ỐC VÍT			
94.	Xác định cường độ chịu kéo	ASTM A370-23; ISO 6892-18	
95.	Xác định cường độ chịu cắt	ASTM F606-21	
CÁP DỰ ỨNG LỰC, NÊM, NEO			
96.	Xác định giới hạn chảy, giới hạn bền; độ giãn dài; môđun đàn hồi	ASTM A370-24a; ASTM D3039M-17; ASTM A416M-24; ISO 898-1:2013;	
97.	Kiểm tra độ tụt của nêm neo	ASTM A370-24a; BS EN 4447:1973, BS EN 13391:2004; TCVN 10568:2017;	
BĂNG CHẶN NƯỚC			
98.			
99.	Xác định khối lượng riêng	ASTM D71-94(2019); ASTM D1298	
100.	Xác định độ cứng Shore A	ASTM D2240-15-21	
101.	Xác định cường độ chịu kéo, độ giãn dài	ASTM D412-16(2021); ASTM D638-22	
102.	Xác định hệ số lão hóa nhiệt	ASTM D573-04(2019)	
BĂNG TRƯƠNG NỖ			
103.	Xác định độ cứng Shore A	ASTM D2240-21	
104.	Xác định khối lượng riêng	ASTM D71-94(2019)	
105.	Xác định độ trương nở	ASTM D471-21	
106.	Xác định cường độ chịu kéo và độ giãn dài	ASTM D412-16(2021)	
GẠCH ĐÁT SÉT NUNG			
107.	Xác định kích thước, khuyết tật ngoại quan	ASTM C67-23	
108.	Xác định độ bền nén	ASTM C67-23	
109.	Xác định độ bền uốn	ASTM C67-23	
110.	Xác định độ hút nước	ASTM C67-23	
111.	Xác định khối lượng thể tích	ASTM C67-23	
112.	Xác định độ rỗng	ASTM C67-23	
113.	Kiểm tra vết tróc do vôi	ASTM C67-23	
114.	Kiểm tra sự thoát muối	ASTM C67-23	
GẠCH BÊ TÔNG KHÍ CHUNG ÁP			



Viện Khoa học Thủy lợi miền Nam
 Phòng Nghiên cứu VLXD & KCCT
LAS-XD 58.011
 ĐT: 0847702039
 Email: vkhtlmm.vatlieu@gmail.com

Southern Institute of Water Resources Research
 Department of Construction Materials & Structure
Laboratory LAS-XD 58.011
 CQ: 658 Võ Văn Kiệt- P.Chợ Quán- TP.HCM; Website: siwrr.org.vn
 Cơ sở 2: 1A1/193 Thuận An Hoà, P.Thuận Giao, TP.HCM

STT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)
115.	Xác định hình dạng, kích thước và khuyết tật ngoại quan	ASTM C1962-25	
116.	Khối lượng thể tích khô	ASTM C1962-25	
117.	Xác định cường độ nén	ASTM C1962-25	
118.	Xác định độ co khô	ASTM C1962-25	
119.	Xác định hệ số dẫn nhiệt	ASTM C1962-25	
GẠCH BÊ TÔNG CỐT LIỆU			
120.	Xác định kích thước và khuyết tật ngoại quan	ASTM C140/C140M-25	
121.	Xác định độ hút nước	ASTM C140/C140M-25	
122.	Xác định độ thấm nước	ASTM C140/C140M-25	
123.	Xác định độ bền nén	ASTM C140/C140M-25	
124.	Xác định độ rỗng	ASTM C140/C140M-25	
125.	Xác định khối lượng viên gạch	ASTM C140/C140M-25	
GẠCH ÓP LÁT			
126.	Xác định kích thước và chất lượng bề mặt	ISO 10545-2:1995	
127.	Xác định độ hút nước, độ xốp biểu kiến, khối lượng riêng tương đối và khối lượng thể tích	ISO 10545-3:1995	
128.	Thí nghiệm uốn	ISO 10545-4:2014	
129.	Xác định độ bền va đập bằng cách đo hệ số phản hồi	ISO 10545-5:1996	
130.	Xác định độ bền mài mòn sâu đối với gạch không phủ men.	ISO 10545-6:2010	
131.	Xác định độ bền mài mòn bề mặt đối với gạch phủ men.	ISO 10545-7:1996	
132.	Xác định hệ số giãn nở nhiệt dài	ISO 10545-5:2014	
133.	Xác định độ bền sốc nhiệt	ISO 10545-9:2013	
134.	Xác định hệ số giãn nở ẩm	ISO 10545-10:1995	
135.	Xác định độ bền rạn men	ISO 10545-11:1994	
136.	Xác định độ bền hóa học	ISO 10545-13:1995	
137.	Xác định độ bền chống bám bẩn	ISO 10545-14:2015	
VẬT LIỆU CÁCH NHIỆT- Vật liệu canxi Silicat			
138.	Xác định độ bền uốn	ASTM C203:2022	
139.	Xác định độ dẫn nhiệt	ISO 8302; ASTM C518:2021	
VẬT LIỆU CÁCH NHIỆT- Xốp cách nhiệt XPS			
140.	Xác định khối lượng thể tích	ISO 845:2006	
141.	Xác định cường độ nén ở biến dạng 10% hoặc điểm chảy	ISO 844:2021	
142.	Xác định độ dẫn nhiệt ban đầu	ISO 8301:2025; ISO 8302:2024	



Viện Khoa học Thủy lợi miền Nam
Phòng Nghiên cứu VLXD & KCCT
LAS-XD 58.011
ĐT: 0847702039
Email: vkhtlmm.vatlieu@gmail.com

Southern Institute of Water Resources Research
Department of Construction Materials & Structure
Laboratory LAS-XD 58.011
CQ: 658 Võ Văn Kiệt- P.Chợ Quán- TP.HCM; Website: siwrr.org.vn
Cơ sở 2: 1A1/193 Thuận An Hoà, P.Thuận Giao, TP.HCM

STT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)
143.	Xác định sự thay đổi kích thước sau 48h ở 70°C	ISO 2796:2022	
144.	Xác định độ rã khi nén	ISO 7616:2023; ISO 7850:2022;	
145.	Xác định độ thấm hơi nước	ISO 1663:2023	
146.	Xác định độ hấp thụ nước	ISO 2896:2017	
147.	Xác định tải trọng uốn gãy	ISO 1209-1:2021	
VÁN GỖ NHÂN TẠO - Ván ghép			
148.	Xác định độ ẩm	ISO 16979,	
149.	Xác định mô đun đàn hồi khi uốn, độ bền uốn	ISO 16978,	
150.	Kiểm tra chất lượng dán dính	ISO 12466:2007	
151.	Xác định hàm lượng formaldehyt phát tán	ISO 12460:2015	
SƠN TƯỜNG			
152.	Xác định màu sắc	ISO 3668:2017; ASTM D6628-16	
153.	Xác định độ bền bám dính	ISO 2409:2020	
154.	Xác định độ bền thời tiết gia tốc	ISO 16474-3:2021;	
155.	Xác định hàm lượng hợp chất hữu cơ dễ bay hơi	ISO 11890-1:2007; ISO 11890-2:2020	
156.	Xác định màu sắc	ISO 3668:2017; ASTM D6628-16	
157.	Xác định độ nhớt	ASTM D2196-20;	
158.	Xác định độ bền axit, bền kiềm, chịu mặn, chịu dầu	ISO 2812-1:2017; ISO 9227:2017	
159.	Xác định chiều dày màng sơn khô bằng PP không phá hủy	ASTM A123/A123M-17	
VẬT LIỆU CHỐNG THẤM DẠNG LÔNG			
160.	Xác định khối lượng riêng	ASTM D1475-13	
161.	Xác định hàm lượng chất rắn không bay hơi	ASTM D1644-01	
162.	Xác định khả năng tạo cầu vết nứt	BS EN 14891:2017	
163.	Xác định cường độ bám dính	ASTM D4541-22; BS EN 14891:2017 BD 47/99	
MÀNG CHỐNG THẤM (Màng HDPE, màng chống thấm 2 thành phần,...)			
164.	Xác định chiều dày	ASTM D751-19; ASTM D5199-12; ASTM D3767-2020	
165.	Xác định khối lượng riêng	ASTM D1505-18	
166.	Xác định chỉ số chảy dẻo	ASTM D1238-23	
167.	Xác định cường độ chịu kéo, độ giãn dài	ASTM D638-22; ASTM D6432-19; ASTM D412-21; ASTM D6693-20; BS EN 12317-2	



Viện Khoa học Thủy lợi miền Nam
 Phòng Nghiên cứu VLXD & KCCT
LAS-XD 58.011
 ĐT: 0847702039
 Email: vkhlmn.vatlieu@gmail.com

Southern Institute of Water Resources Research
 Department of Construction Materials & Structure
Laboratory LAS-XD 58.011
 CQ: 658 Võ Văn Kiệt- P.Chợ Quán- TP.HCM; Website: siwrr.org.vn
 Cơ sở 2: 1A1/193 Thuận An Hoà, P.Thuận Giao, TP.HCM

STT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)
168.	Xác định sức kháng xé	ASTM D1004-21	
169.	Xác định sức kháng thủng	ASTM D4833/D4833M-20; ASTM E154/E154M-08a-19	
170.	Xác định cường độ bám dính với bê tông	ASTM D4541-22, ASTM D903	
171.	Xác định hàm lượng cacbon	ASTM D1603-20	
172.	Kiểm tra lực dính mối nối	ASTM D1876-23; BS EN 12317-2	
173.	Thí nghiệm chịu nứt gãy liên tục	ASTM C836/C836M-22	
174.	Kiểm tra chất lượng đường hàn bằng PP không phá hủy	ASTM D4437/D4437M-16	
175.	Kiểm tra độ ngăn hơi ẩm	ASTM E96/E96M-22ae1-22	
176.	Kiểm tra độ kháng áp lực thủy tĩnh	ASTM D5385/D5385M-20, EN 1928	
177.	Kiểm tra khả năng chịu lực giằng xé	ASTM D624-00-20	
178.	Kiểm tra khả năng tạo cầu vết nứt	ASTM C836/C836M-18-22	
179.	Kiểm tra tính linh hoạt ở nhiệt độ thấp	ASTM D1970/D1970M-21	
180.	Xác định độ hấp thụ nước	ASTM D570-22	
181.	Xác định cường độ bám dính với bê tông	ASTM D903-17	
182.	Xác định độ dẫn nước	ASTM E96/E96M-22ae1-22	
TẮM TRẢI CHỐNG THẨM BITUM			
183.	Xác định độ bền chọc thủng	ASTM E154/E154M-08a-19	
184.			
185.	Xác định độ thấm nước dưới áp lực thủy tĩnh	BS EN ISO 811:2018; ASTM D5385/D5385M-20, EN 1928,	
186.	Xác định độ dày	ASTM D5199-19	
187.	Xác định độ ngăn hơi ẩm	ASTM E96/E96M-22ae1-22	
188.	Xác định độ hấp thụ nước	ASTM D570-22	
189.	Xác định cường độ bám dính vào bê tông	ASTM D4541-22	
NHÔM ĐỊNH HÌNH			
190.	Xác định kích thước hình học	ISO 10799-2:2011	
191.	Thí nghiệm thử kéo	ASTM B557-23	
192.	Thí nghiệm thử uốn	ASTM D790-17	
193.	Xác định độ bền chống nứt do ăn mòn ứng suất	ISO 9591-2004	
194.	Xác định modun đàn hồi	ASTM A370-23; ASTM D790-17	
195.	Xác định lực chịu cắt	ASTM D732-17	
196.	Xác định lực chịu xuyên	ASTM D732-17	
197.	Xác định lực chịu bóc ở 180°C	ASTM D903-17	
198.	Xác định nhiệt độ làm biến dạng tấm	ASTM D648-18	
KÍNH XÂY DỰNG			
199.	Xác định kích thước, độ cong vênh,	BS EN 1096-1	



Viện Khoa học Thủy lợi miền Nam
Phòng Nghiên cứu VLXD & KCCT
LAS-XD 58.011
ĐT: 0847702039
Email: vkhtl@vn.vallieu@gmail.com

Southern Institute of Water Resources Research
Department of Construction Materials & Structure
Laboratory LAS-XD 58.011
CQ: 658 Võ Văn Kiệt- P.Chợ Quán- TP.HCM; Website: siwrr.org.vn
Cơ sở 2: 1A1/193 Thuận An Hoà, P.Thuận Giao, TP.HCM

STT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)
	khuyết tật ngoại quan, biến dạng quang học		
200.	Xác định độ bền va đập bi rơi	ASTM F3006	
201.	Xác định độ bền va đập con lắc	BS EN 12543-1:2011	
202.	Xác định độ truyền sáng	BS EN 1863-1:2011	
203.	Xác định độ phát xạ	BS EN 12898:2001	
	KEO SILICON		
204.	Xác định độ chảy	ASTM C1087-23	
205.	Xác định khả năng đùn chảy	ASTM C1087-23	
206.	Xác định độ cứng Shore A	ASTM C661-15:2022	
207.	Xác định ảnh hưởng của lão hóa nhiệt đến sự tổn hao khối lượng, tạo vết nứt và phân hóa	ASTM C792-23	
208.	Xác định thời gian không dính bề mặt	ASTM C794-18:2022	
209.	Xác định cường độ bám dính.	ASTM C1135-19:2024	
	KEO EPOXY		
210.	Xác định tỷ trọng, khối lượng thể tích	ASTM D1475-13:2025; ISO 2811-1:2016	
211.	Xác định độ nhớt	ASTM D562-10:2023	
212.	Xác định cường độ dính kết	ASTM D4541-21; ASTM C882/C882M-23	
213.	Xác định cường độ chịu nén, môđun đàn hồi	ASTM C579-23; ASTM D695-23	
214.	Xác định cường độ chịu kéo, độ giãn dài	ASTM D412-16:2021; ASTM C307-23	
215.	Xác định độ hút nước	ASTM D570-22	
216.	Xác định độ bền trong nước, muối, axit, bazơ	ASTM D780	
217.	Xác định khả năng chịu nhiệt độ	ASTM D92-24	
218.	Xác định hàm lượng mất khi nung, chất rắn	ASTM C114-24; ISO 3251:2019	
219.	Xác định khả năng vá vết nứt	ASTM C836/C836M-18:2022	
	ỐNG NHỰA CẤP THOÁT NƯỚC VÀ PHỤ TÙNG		
220.	Xác định khối lượng riêng	ISO 1183-2:2019	
221.	Xác định độ bền va đập	EN ISO 3127:2017;	
222.	Thử ép	BS EN 802-1995	
223.	Xác định độ bền thời tiết	ISO 16871:2003	
224.	Xác định độ tách kết dính nội của mối nối	ISO 13594-2022	
225.	Xác định độ bền kéo đường hàn	BS EN ISO 13262:2017	
	DÂY ĐIỆN		
226.	Xác định kết cấu ruột dẫn	IEC 60228	



Viện Khoa học Thủy lợi miền Nam
 Phòng Nghiên cứu VLXD & KCCT
LAS-XD 58.011
 ĐT: 0847702039
 Email: vkhtlmm.vatlieu@gmail.com

Southern Institute of Water Resources Research
 Department of Construction Materials & Structure
Laboratory LAS-XD 58.011
 CQ: 658 Võ Văn Kiệt- P.Chợ Quán- TP.HCM; Website: siwrr.org.vn
 Cơ sở 2: 1A1/193 Thuận An Hoà, P.Thuận Giao, TP.HCM

STT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)
227.	Xác định đường kính của dây dẫn	IEC 60811-1-1	
228.	Xác định chiều dày cách điện, chiều dày của lớp bảo vệ	IEC 60811-1-1	
229.	Xác định ứng suất kéo đứt và độ giãn dài của lớp cách điện	IEC 60811-2-1	
HỆ KHUNG TREO KIM LOẠI (Khung xương trần treo)			
230.	Thử tải treo	ASTM E3090; ASTM C635/C635M-22	
CỬA CHỐNG CHÁY			
231.	Thử khả năng chịu tải và biến dạng	ASTM E575-05(2018)	
VẢI ĐỊA KỸ THUẬT, MÀNG ĐỊA KỸ THUẬT, LƯỚI ĐỊA KỸ THUẬT			
232.	Xác định lực kéo giật	ASTM D4632-23	
233.	Xác định lực kháng xuyên thủng thanh	ASTM D4833-20	
234.	Xác định lực xé rách hình thang	ASTM D4533-23	
235.	Xác định áp lực kháng bụi	ASTM D3786-23; ASTM D 5494-23	
236.	Xác định kích thước lỗ biểu kiến	ASTM D4751-21A; ISO 12956:2019	
237.	Xác định độ thấm đơn vị, lưu lượng thấm xuyên	ASTM D4491-22; ISO 11058-19; BS 6906-3	
238.	Xác định cường độ kéo, độ giãn dài	ASTM D4595-24; ASTM D6455; ASTM D6637-15(2023); ISO 10319:2015; ASTM D 5035-19	
239.	Xác định độ bền kháng tia cực tím 500h	ASTM D4355-21; ASTM D5885-20	
240.	Xác định độ dày	ASTM D5199-19; ASTM D1777-96(2019); ASTM D5994-21; ISO 9863-1:2016/Amd 1:2019	
241.	Xác định lực xuyên thủng CBR	ASTM D4833-20; ISO 12236-06; DIN 54307; ASTM D 6241-22a	
242.	Xác định khối lượng đơn vị	ASTM D5261-24; ASTM D3776-20; ISO 9864-05	
243.	Xác định độ dẫn nước	ASTM E96-22ae1	
244.	Xác định sức bền kháng thủng bằng phép thử rơi côn	ISO 13433:2025; BS 6906	
245.	Xác định cường độ chịu kéo mối nối	ASTM D4884-22; ISO 10321-08	
246.	Xác định cường độ chịu kéo của chỉ khâu	ASTM D2256-21	
MÀNG CHỐNG THẨM			
248.	Xác định tỷ trọng	ASTM D1505	
249.	Xác định cường độ chịu kéo	ASTM D6693	
250.	Xác định độ giãn dài tại điểm đứt	ASTM D6693	
251.	Xác định lực xé rách	ASTM D1004	
252.	Xác định hàm lượng cacbon đen	ASTM D1603 ASTM D4218 ISO 6964	



Viện Khoa học Thủy lợi miền Nam
Phòng Nghiên cứu VLXD & KCCT
LAS-XD 58.011
ĐT: 0847702039
Email: vkhtlmm.vatlieu@gmail.com

Southern Institute of Water Resources Research
Department of Construction Materials & Structure
Laboratory LAS-XD 58.011
CQ: 658 Võ Văn Kiệt- P.Chợ Quán- TP.HCM; Website: siwrr.org.vn
Cơ sở 2: 1A1/193 Thuận An Hoà, P.Thuận Giao, TP.HCM

STT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)
BÁC THẨM, ỚNG THOÁT NƯỚC NGANG, ỚNG HÚT CHÂN KHÔNG			
253.	Xác định lực kéo đứt, độ giãn dài khi kéo đứt	ASTM D4595-24; ASTM D882-18	
254.	Khả năng thoát nước dưới áp lực thủy tĩnh	ASTM D4716-22	
255.	Xác định lực kháng xuyên thùng thanh	ASTM D624	
256.	Hệ số thấm	ASTM D4491-22	
257.	Xác định chiều rộng	ASTM D3774-18(2024)	
258.	Xác định khả năng chịu nén	ASTM D1621-16(2023)	
259.	Xác định khối lượng riêng của lõi	ASTM D1505-25	
260.	Xác định chịu kéo và độ giãn dài của lõi	ASTM D1621-23	
MÀNG KÍN KHÍ			
261.	Xác định lực kéo đứt, độ giãn dài	ASTM D882-18	
262.	Xác định lực kháng xé	ASTM D624-00(2020)	
263.	Xác định sức kháng áp lực thủy tĩnh	ASTM D5385-25	
264.	Xác định độ thấm nước dưới áp lực thủy tĩnh	ASTM D5048-20a	
RỌ ĐÁ, LƯỚI ĐỊA KỸ THUẬT, DÂY THÉP MẠ KẼM			
265.	Xác định khối lượng riêng	ASTM D792-20	
266.	Xác định cường độ chịu kéo, Độ giãn dài kéo đứt, Modul đàn hồi tại 100% độ giãn dài	ASTM D412-16(2021); ASTM D6637-15(2023)	
267.	Xác định độ cứng	ASTM D2240-15(2021)	
268.	Xác định khả năng chống mài mòn	ASTM D1242-95a	
269.	Xác định cường độ chịu kéo, độ giãn dài lõi thép	BS EN10244-2, ASTM A370-24a;	
270.	Xác định khối lượng tầng kẽm	BS EN 10244; BS EN 10244-2, ASTM A90-21	
271.	Xác định đường kính lõi thép	ASTM D792-20	
272.	Xác định kích thước dây bọc, dây viền mạ kẽm, kích thước mắt cáo, chiều dày vỏ bọc	BS 1052:2016;	
HỖN HỢP XI MĂNG ĐÁT			
273.	Xác định độ đầm chặt PP khô và ướt	ASTM D559/D559M-15(2023)e1	
274.	Xác định độ bền theo thời gian	ASTM D560/D560M-24	
275.	Xác định cường độ kháng nén của mẫu dạng trụ	ASTM D1633/D1633-17	
276.	Xác định cường độ kháng nén của mẫu dạng thanh	ASTM D1634/D1634-17	
277.	Xác định cường độ kháng uốn của mẫu dạng thanh	ASTM D1635/D1635/D1635M-19	



Viện Khoa học Thủy lợi miền Nam
Phòng Nghiên cứu VLXD & KCCT
LAS-XD 58.011
ĐT: 0847702039
Email: vkhtlmn.vatlieu@gmail.com

Southern Institute of Water Resources Research
Department of Construction Materials & Structure
Laboratory LAS-XD 58.011
CQ: 658 Võ Văn Kiệt- P.Chợ Quán- TP.HCM; Website: siwrr.org.vn
Cơ sở 2: 1A1/193 Thuận An Hoà, P.Thuận Giao, TP.HCM

STT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)
278.	Khoan lấy mẫu, xác định môđun đàn hồi, cường độ kháng nén	ASTM D2166; AASTHO T208; ASTM D4405; D2166/D2166M-24	
ĐẤT XÂY DỰNG			
279.	Xác định sức chống cắt trên máy cắt phẳng	ASTM D3080/D3080M-23	
280.	Xác định các chỉ tiêu của đất trên máy nén 3 trục	ASTM D2850/D2850-25	
281.	Thí nghiệm nén 1 trục nở hông	ASTM D2166/D2166M-24	
282.	Thí nghiệm cắt cánh trong phòng	ASTM D2579/D2579-93e1	
283.	Xác định độ trương nở của đất sét	ASTM D4546/D4546-21	
284.	Xác định hàm lượng hữu cơ	AASHTO T267; BS 1377-3-43	
285.	Xác định hàm lượng muối hòa tan	BS 1377	
286.	Xác định độ pH	ISO 10523:2008	
CÁT SAN LẤP			
287.	Xác định thành phần hạt	AASHTO T27/AASHTO T27-24	
288.	Xác định khối lượng thể tích xốp	ASTM C29/C29M-23	
289.	Xác định hàm lượng hạt nhỏ hơn 0,075mm, 0,425mm	AASHTO T11/AASHTO T11-24	
290.	Xác định hàm lượng hữu cơ	AASHTO T21; ASTM D2974/D2974-25e1	
291.	Xác định hệ số đương lượng (ES)	AASHTO T176; ASTM D2419/D2419-22; EN 933-8	
ĐẤT GIA CỐ CHẤT KẾT DÍNH			
292.	Xác định độ bền nén	ASTM D1633-17	
293.	Xác định độ bền chịu ép chế	ASTM D1633-17	
ĐÁ GIA CỐ XI MĂNG			
294.	Xác định cường độ chịu kéo khi ép chế	AASHTO T22M/T22-22	
CÁP PHỐI ĐÁ DẪM			
295.	Xác định độ hao mòn Los-Angeles	AASHTO T96	
BITUM			
296.	Xác định độ nhớt động học	ASTM D2170/D2170M-24	
297.	Xác định điểm chớp cháy	ASTM D92-24; AASHTO T48	
298.	Xác định độ kim lún	ASTM D5/D5M-20 ; AASHTO T49	
299.	Xác định độ kéo dài	D113M-17(2023)e1; AASHTO T51	
300.	Xác định lượng hoà tan trong Trichloroethylene	ASTM D2042-25; AASHTO T44	
301.	Xác định điểm hoá mềm (dung cụ vòng và bi)	D36M-14(2020); AASHTO T53	
302.	Xác định tổn thất khối lượng sau gia nhiệt 5 giờ ở 163°C	ASTM D6-95(2006)	



Viện Khoa học Thủy lợi miền Nam
Phòng Nghiên cứu VLXD & KCCT
LAS-XD 58.011
ĐT: 0847702039
Email: vkhtlmm.vatlieu@gmail.com

Southern Institute of Water Resources Research
Department of Construction Materials & Structure
Laboratory LAS-XD 58.011
CQ: 658 Võ Văn Kiệt- P.Chợ Quán- TP.HCM; Website: siwrr.org.vn
Cơ sở 2: 1A1/193 Thuận An Hoà, P.Thuận Giao, TP.HCM

STT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)
303.	Xác định tỷ lệ độ kim lún sau gia nhiệt 5 giờ ở 163°C so với ban đầu	ASTM D5/D5M-20	
304.	Xác định khối lượng riêng	ASTM D70/D70M-21; AASHTO T288	
305.			
306.	Xác định độ bám dính với đá	AASHTO T182	
NHỰ TƯƠNG NHỰA ĐƯỜNG AXIT (Nhựa dính bám)			
307.	Xác định độ kim lún	ASTM D5/D5M-20	
308.	Xác định độ kéo dài	ASTM D113/D113M-17(2023)e1	
309.	Xác định độ hòa tan trong tricloetylen	ASTM D2042/ASTM D2042-25	
BỘT KHOÁNG CHO BÊ TÔNG NHỰA			
310.	Xác định hệ số thích nước	TCVN 12884-2:2020	
CỐT LIỆU CHO BÊ TÔNG NHỰA			
311.	Xác định thành phần hạt	AASHTO T27;	
312.	Xác định tỷ trọng khối, độ hút nước	AASHTO T84; AASHTO T85:2022	
313.	Xác định hàm lượng hạt nhỏ hơn 0,075mm	AASHTO T11	
314.	Xác định hàm lượng sét cục và hạt mềm yếu	AASHTO T112	
315.	Xác định độ góc cạnh của cốt liệu thô	ASSTHO T326	
316.	Xác định môđun độ lớn	AASHTO T27	
317.	Xác định độ góc cạnh của cốt liệu nhỏ	AASHTO T304:22	
318.	Xác định giá trị đương lượng cát	AASHTO T176	
319.	Xác định hàm lượng tạp chất hữu cơ	AASHTO T21/AASHTO T21:2020; ASTM D2974/D2974-25e1	
BÊ TÔNG NHỰA			
320.	Thí nghiệm Marshall xác định độ ổn định, độ dẻo, độ cứng quy ước	ASTM D6927/D6927-22	
321.	Xác định độ ổn định Marshall còn lại	ASSHTO T245	
322.	Xác định độ rỗng dư	AASHTO T209; AASHTO T269; ASTM D3203/D3203-22	
323.	Xác định độ rỗng lấp đầy nhựa	AASHTO T209	
324.	Xác định độ rỗng cốt liệu	AASHTO T209; AASHTO T269; ASTM	



Viện Khoa học Thủy lợi miền Nam
Phòng Nghiên cứu VLXD & KCCT
LAS-XD 58.011
ĐT: 0847702039
Email: vkhtlm.vatlieu@gmail.com

Southern Institute of Water Resources Research
Department of Construction Materials & Structure
Laboratory LAS-XD 58.011
CQ: 658 Võ Văn Kiệt- P. Chợ Quán- TP.HCM; Website: siwrr.org.vn
Cơ sở 2: 1A1/193 Thuận An Hoà, P. Thuận Giao, TP.HCM

STT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)
		D3203/D3203-22	
325.	Xác định khả năng kháng lún vệt bánh xe	AASHTO T324:2019	
326.	Xác định hàm lượng nhựa bằng PP chiết sử dụng máy quay ly tâm	ASTM D2172/D2172M-24; AASHTO T164	
327.	Xác định thành phần hạt	ASTM C136/C136M-25; AASHTO T27/MOD AASHTO T27); AASHTO T172	
328.	Xác định tỷ trọng lớn nhất, KLR của bê tông nhựa ở trạng thái rời	ASTM D2041/D2041M-19; AASHTO T209	
329.	Xác định tỷ trọng khối, khối lượng thể tích của bê tông nhựa đã nén	ASTM D2726/D2726M-21; AASHTO T166	
330.	Xác định độ chảy nhựa	AASHTO T51; AASHTO T307	
331.	Xác định hệ số chặt lu lèn	AASHTO T230; ASTM D2041/D2041M-19	
SƠN TÍN HIỆU GIAO THÔNG			
332.	Xác định hàm lượng canxi cacbonat, bột màu và chất độn tro	ASTM D1394/D1394-76(2020)	
333.	Xác định chiết suất của hạt thủy tinh	ASTM E1967/E1967-19	
334.	Xác định màu sắc ban ngày	ASTM D6628/D6628-23;	
335.	Xác định độ kháng cháy	AASHTO T250:2005	
336.	Xác định độ bám dính	ASTM D4541/D4541-22	
337.	Xác định chỉ số hóa vàng	AASHTO T250:2005; ASTM D 4960/D4960-25; ASTM E 1349/E1349-06(2022)	
338.	Xác định khả năng chống nứt ở nhiệt độ thấp	AASHTO T250:2005	
339.	Xác định độ bền va đập	AASHTO T250:2005	
340.	Xác định độ chống trượt	ASTM E303/E303-22	
HỒ GA, NẮP HỒ GA, SONG CHẤM RÁC			
341.	Xác định cường độ nén composite	ASTM D695-23	
342.	Xác định cường độ uốn composite	ASTM D790-17	
GÓI CẦU, CAO SU			
343.	Xác định cường độ chịu kéo, độ giãn dài	TCVN 4509:2020, ASTM D412-16, ASTM D638-22, ASTM D2256/D2256M-21	
344.	Xác định biến dạng dư	ASTM D395-18	
345.	Thử lão hóa nhiệt	TCVN 2229:2013, ASTM D573-04(2019)	
346.	Thử lão hóa Ozon	ISO 1431-1:2024	
347.	Xác định cường độ dính kết, bóc tách	TCVN 4867:2018; ASTM D429-14(2023); ASTM D903-98(2017)	



Viện Khoa học Thủy lợi miền Nam
Phòng Nghiên cứu VLXD & KCCT
LAS-XD 58.011
ĐT: 0847702039
Email: vkhtlmm.vallieu@gmail.com

Southern Institute of Water Resources Research
Department of Construction Materials & Structure
Laboratory LAS-XD 58.011
CQ: 658 Võ Văn Kiệt- P. Chợ Quán- TP.HCM; Website: siwrr.org.vn
Cơ sở 2: 1A1/193 Thuận An Hoà, P. Thuận Giao, TP.HCM

STT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)
348.	Xác định tỷ trọng	ASTM D792-20	
349.	Xác định điểm chảy	ASTM D4894-19, ASTM D4895-18(2023), ASTM D5977-23	
350.	Xác định khả năng kháng nén	ASTM D395-18, ASTM D1621-16(2023)	
351.	Xác định khả năng kháng Ozon	ISO 1431-1:2024 ASTM D1149	
352.	Xác định tính giòn ở nhiệt độ thấp	ASTM D746-20	
353.	Xác định độ dày	ASTM D3767-03(2020)	
354.	Xác định khả năng kháng chọc thủng	ASTM E154/E154M-08a (2019)	
355.	Xác định độ bền dầu	ASTM D471-16a(2021)	
356.	Xác định độ trương nở	ASTM D471-16a(2021)	
357.	Xác định độ bền xé rách	ASTM D624-00(2020)	
358.	Xác định độ bám dính mối nối chồng	ASTM D1876-08(2023)	
359.	Xác định độ hấp thụ nước	ASTM D570-22	
360.	Xác định sự thay đổi khối lượng	ASTM D543-21; ASTM D870-15(2020)	
361.	Xác định độ mài mòn	ISO 22762-5;	
362.	Khả năng chống cháy	ISO 340:2022	
363.	Xác định hàm lượng carbon đen	ASTM D5596-03(2021)	
364.	Thử hóa già khi nung	ASTM D573; ASTM D572 ISO 22762-5;	
365.	Xác định thời gian cảm ứng Oxi hóa	ASTM D3895-19	
366.	Thử kháng nén hình V liên tục	ASTM D5397-20	
DUNG DỊCH BENTONITE & POLYMER			
367.	Xác định tỷ trọng	ASTM D4380-20	
368.	Xác định độ nhớt	ASTM D6910-19	
369.	Xác định độ pH	ASTM D1293-18	
370.	Xác định hàm lượng cát	ASTM D4381-06	
THÍ NGHIỆM HIỆN TRƯỜNG			
371.	Xác định KLTT và độ chặt tại hiện trường bằng PP rút cát	AASHTO T191	
372.	Xác định dung trọng, độ chặt hiện trường bằng PP thay thế nước trong hố	ASTM D1556-24 ASTM D6938-17ae01	
373.	Xác định môđun đàn hồi “E” bằng tấm ép cứng	AASHTO T221; AASHTO D1195	
374.	Xác định môđun đàn hồi “E” bằng cần Benkelman	AASHTO T256; ASTM D4695-03(2020)	



Viện Khoa học Thủy lợi miền Nam
Phòng Nghiên cứu VLXD & KCCT
LAS-XD 58.011
ĐT: 0847702039
Email: vkhltmn.vatlieu@gmail.com

Southern Institute of Water Resources Research
Department of Construction Materials & Structure
Laboratory LAS-XD 58.011
CQ: 658 Võ Văn Kiệt- P. Chợ Quán- TP.HCM; Website: siwrr.org.vn
Cơ sở 2: 1A1/193 Thuận An Hoà, P. Thuận Giao, TP.HCM

STT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)
375.	Thí nghiệm CBR ngoài hiện trường	ASTM D4429-09a	
376.	Kiểm tra sức chịu tải, môđun biến dạng tại hiện trường bằng tấm nén phẳng	ASTM D1194	
377.	Thí nghiệm độ bằng phẳng mặt đường bằng thước 3m	ASTM E950-09(2018); ASTM E1082-90(2017)	
378.	Kiểm tra độ nhám mặt đường bằng PP rắc cát	ASTM E965-15(2019)	
379.	Hệ số ma sát mặt đường	ASTM E2340-11(2021)	
380.	Đo điện trở của đất nền	BS 6651:99; ASTM D6431-18	
381.	Đánh giá chất lượng bê tông bằng vận tốc xung siêu âm	ASTM C597-22; BS EN 12504	
382.	Đánh giá cường độ bê tông trên kết cấu bằng PP kết hợp siêu âm và súng bật nảy	ASTM C805-18; DIN 1048; JIS A1155; BS EN 12504	
383.	Đánh giá cường độ bê tông trên kết cấu bằng PP khoan lấy mẫu	ASTM C42-20	
384.	Xác định lực kéo nhỏ thép, bu lông, bát chôn sàn, vít cấy trên kết cấu	ASTM E3121; ASTM E488-22; BS 8539:12	
385.	Xác định lực cắt bu lông, vít cấy trên kết cấu	ASTM F606-21;	
386.	Kiểm tra độ bền uốn nứt, uốn gãy thân cọc, độ bền uốn mối nối cọc, độ bền cắt thân cọc, độ bền uốn thân cọc dưới tải trọng nén dọc trục cọc ứng suất trước.	JIS A5335; JIS A5373-16	
387.	PP thử nghiệm tại hiện trường bằng tải trọng tĩnh ép dọc	ASTM D1143-20	
388.	Kiểm tra chất lượng cọc bằng PP thử động biến dạng lớn (PDA)	ASTM D4945-17	
389.	Thí nghiệm cọc dưới tác dụng lực đẩy ngang	ASTM D396622	
390.	Thí nghiệm sức chịu tải cọc dưới tác dụng lực kéo dọc trục	ASTM D368922	
391.	Thử áp lực bồn chứa	TCVN 8366:2010	
392.	Xác định lực siết bu lông	ASTM A325-09; JIS B1186; ISO 898	
393.	Thử nghiệm hút nước trong hố khoan	ISO 22282-3	
394.	Thử nghiệm cọc ván ứng suất trước	JIS A5373:2016, ISO 22477-1:2005	
395.	Thử nghiệm độ thấm nước của mặt dựng, cửa, rèm che.	ASTM E1105-15(2023); AAMA501.2-15	